TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/DS - PT
Ngày: 25 – 01 – 2022
V/v yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Bé

Bà Mai Vương T

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Duy Đức, thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Võ Hồng Thắng - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 25 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 45/2021/TLPT-DS ngày 27 tháng 7 năm 2021 về việc: "*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2021/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2021/QHPT – DS ngày 06 tháng 9 năm 2021; các Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 81/2021/QĐHPT – DS ngày 17 tháng 9 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 89/2021/QĐHPT – DS ngày 29 tháng 9 năm 2021, Thông báo v/v thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số: 31/TB-TA ngày 27 tháng 10 năm 2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số: 91/2021/QĐTNPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2021, Thông báo mở lại phiên tòa số: 32/TB-TA ngày 15 tháng 11 năm 2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số: 92/2021/QĐTNPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2021, Thông báo mở lại phiên tòa số: 33/TB-TA ngày 01 tháng 12 năm 2021, Thông báo v/v thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số: 34/TB-TA ngày 16 tháng 12 năm 2021, Thông báo v/v thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số: 35/TB-TA ngày

27 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 04/2021/QĐHPT – DS ngày 11 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Trương Công Đ, sinh năm 1966 và bà Mai Thị Thùy L, sinh năm 1975. Cùng địa chỉ: đường Ô, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của Ông Trương Công Đ: Bà Đặng Thị T, sinh năm 1983, địa chỉ: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, là người đại diện theo ủy quyền (theo Hợp đồng ủy quyền được Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T công chứng ngày 28/10/2021).

Bà L và Bà T có mặt. Riêng bà L sau khi nghe Hội đồng xét xử công khai tại phiên tòa Quyết định không chấp nhận yêu cầu thay đổi Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa của bà thì bà tự ý bỏ về, không tiếp tục tham gia phiên tòa.

2. *Bị đơn*: Ông Lê Văn T, sinh năm 1985 và bà Nguyễn Thị Dạ T, sinh năm 1990. Cùng địa chỉ: đường B, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của Ông T và T: Ông Trần Tuấn L, sinh năm: 1975, địa chỉ liên hệ đường Y, thành phố Đà Nẵng, là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 18/10/2019. Ông L có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. *Người kháng cáo*: Ông Trương Công Đ và bà Mai Thị Thùy L - là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Mai Thị Thùy L và người đại diện theo ủy quyền của bà L, Ông Đ thống nhất trình bày*:

Ngày 24/5/2019 vợ chồng Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Dạ T có vay của vợ chồng Trương Công Đ và bà Mai Thị Thùy L số tiền là 5.700.000.000 đồng. Tiền lãi được thỏa thuận qua tin nhắn điện thoại với lãi suất 5,5%/tháng, thời hạn 3 tháng tổng cộng: 940.000.000đ. Cùng ngày 24/5/2019 hai bên lập Giấy thỏa thuận và biên nhận viết tay, với nội dung: *"Ông T, bà T có mượn của Ông Đ, bà L số tiền 5.700.000.000đ. Hai bên cùng T thuận: Ông T, bà T làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số a tờ bản đồ số aaa, diện tích 215m2, thuộc Dự án G (giai đoạn 1) Khu A, quận Lcho v/c bà L tại Phòng Công chứng Trần Công M. V/c bà T đã nhận được tiền mượn trên và hẹn 03 tháng sau đến 24/8/2019 trả lại số tiền mượn trên cho v/c bà L và lấy lại quyền sử dụng đất nói trên. Sau 03 tháng như đã hẹn v.c bà T, Ông T không trả được tiền thì mất lô đất nói trên và trong 03*

tháng hẹn v/c bà L không được bán cho ai" (gọi tắt là Giấy T thuận). Đồng thời, trong cùng ngày 24/5/2019 Ông T, bà T lập hợp đồng chuyển nhượng cho Ông Đ, bà L quyền sử dụng thửa đất số a tờ bản đồ số aaa, diện tích 215m2, thuộc Dự án G (giai đoạn 1) Khu A, quận L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số aaaa do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 02 tháng 3 năm 2017, chỉnh lý biến động sang tên cho Ông T, bà T ngày 10/5/2019 tại Văn phòng công chứng Trần Công M, số công chứng 5404 *(gọi tắt là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất)*.

Sau ba tháng hết thời hạn trả nợ, Ông T bà T không trả được nợ, nên Ông Đ, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ông T và bà T trả lại số tiền 5.000.000.000đ và trả lãi 1,66%/tháng kể từ ngày 24/8/2019 đến khi thanh toán hết số tiền 5.000.000.000đ đã vay. (BL 15)

Quá trình giải quyết vụ án, tại Biên bản hòa giải ngày 08/01/2021 và Đơn sửa đổi, bổ sung nội dung khởi kiện ngày 11/01/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm Ông Đ, bà L thay đổi nội dung khởi kiện, cụ thể: sau khi cấn trừ với giá trị quyền sử dụng thửa đất số 2, tờ bản đồ số 328 theo giá thị trường là 3.982.195.600 đồng, Ông Đ, bà L yêu cầu Tòa án buộc Ông T, bà T trả số tiền:

- Nợ gốc: 1.717.804.400 đồng (5.700.000.000 - 3.982.195.600);

- Tiền lãi: tính từ ngày 28/4/2019 đến ngày 07/6/2021 (ngày xét xử sơ thẩm) là 26 tháng 10 ngày, cụ thể: 5.700.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 26 tháng 10 ngày = 2.491.540.000 đồng. Ông T, Bà T đã trả tiền lãi 940.000.000 đồng. Còn lại tiền lãi yêu cầu là: 1.551.540.000 đồng.

** Người đại diện hợp pháp của bị đơn Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Dạ T là Ông Trần Tuấn L trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm đã trình bày:*

Theo giấy thỏa thuận 24/5/2019 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/5/2019 thì trong vòng 03 tháng Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Dạ T không trả lại số tiền là 5.700.000.000 đồng thì Ông T bà T mất lô đất tại thửa đất số a tờ bản đồ số aaa, diện tích 215m2, thuộc Dự án G (giai đoạn 1) Khu A, quận L; cấp giấy chứng nhận QSDĐ số aaaa do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày: 02/3/2017. Trong vòng 03 tháng Ông Đ bà L không được bán lô đất trên.

Sau 03 tháng, Ông T bà T không có khả năng thanh toán lại số tiền 5.700.000.000 đồng nên Ông T, bà T đã mất lô đất trên tương ứng với số tiền mà Ông T bà T mượn của bà L Ông Đ (đã được sang tên quyền sở hữu đứng tên vợ

chồng bà L) và Ông T bà T không có ý kiến gì về việc này. Như vậy bà T, Ông T đã làm đúng như đã thỏa thuận.

Do vậy, Ông T, bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ông Đ, bà L.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông Đ, bà L.

** Với nội dung bản án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2021/DS-ST ngày 07/6/2021 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ quyết định:*

Căn cứ vào: Các điều 117, 120, 454, 450 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 157, 165, 227 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQi ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giản, thu. nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Thùy L và Ông Trương Công Đ đối với Ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Dạ T về việc buộc Ông T, bà T phải trả số tiền 3.269.344.400 đồng, trong đó số tiền nợ gốc 1.717.804.400 đồng và tiền lãi tính từ ngày 28/4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 07/6/2021 là 1.551.540.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí thẩm định giá, nghĩa vụ, thời hạn thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 25/6/2021, nguyên đơn Ông Đ, bà L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau:

− Tuyên: Vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng Công chứng Trần Công M công chứng ngày 24/5/2021 số công chứng 5404.

− Buộc: Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Dạ T trả số tiền 6.885.877.672đ, trong đó:

● Nợ gốc: 4.760.000.000đ, đã trừ đi số tiền 940.000.000 đồng Ông T bà T đã trả (đến ngày 24/08/2019). (*Tức 5,7 tỷ - 940tr = 4,76 tỷ).*

● Lãi suất 20% năm:

+ Từ ngày 24/05/2019 đến 24/08/2019 là 03 tháng: 5.700.000.000 đ x 1,66%/tháng x 3 tháng = 283.860.000đ.

+ Từ ngày 24/08/2019 đến ngày 24/06/2021 là 22 tháng: (4.760.000.000 + 283.860.000đ = 5.043.860,000) x 1,66% x 22 tháng = 1.842.017.672 đ.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của bị đơn Ông Trần Tuấn L có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với đại diện bị đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Mai Thị Thùy L có đơn yêu cầu thay đổi Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa với lý do Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa không công minh trong quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên, bà L không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà. Sau khi xem xét ý kiến của các đương sự, của người bị yêu cầu, đại diện Viện kiểm sát, HĐXX xét thấy yêu cầu của bà L là không có cơ sở theo quy định tại Điều 52, 53 Bộ luật Tố tụng dân sự nên không chấp nhận.

[2] Tại phiên tòa ngày 29/10/2021, bà L và người đại diện hợp pháp của Ông Đ có yêu cầu thẩm định giá lại giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 2, tờ bản đồ số 328 nêu trên vào thời điểm bà L, Ông Đ được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại quận Liên Chiểu xác nhận đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/10/2019. Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để tiến hành thủ tục thẩm định giá lại theo yêu cầu của bà L, đại diện hợp pháp của Ông Đ. Tuy nhiên, bà L, Ông Đ không nộp tạm ứng chi phí định giá lại tài sản theo yêu cầu của mình.

[3] Xét kháng cáo của ông Trương Công Đinh, bà Mai Thị Thùy L:

[3.1] Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm Ông Đ, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Dạ T trả lại số tiền đã vay và lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay với số tiền là 3.269.344.400 đồng, trong đó số tiền nợ gốc 1.717.804.400 đồng và tiền lãi tính từ ngày 28/4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 07/6/2021 là 1.551.540.000 đồng, không có yêu cầu tuyên vô hiệu đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, Ông Đ, bà L lại kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm tuyên vô hiệu đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất và buộc Ông T, bà T trả số tiền 6.885.877.672đ, trong đó nợ gốc: 4.760.000.000đ, tiền lãi là 2.125.877.672đ. Việc kháng cáo của Ông Đ, bà L là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, không phù hợp với tính chất của xét xử phúc thẩm theo quy định tại các điều 5, 270, 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét phần quyết định của Bản án sơ thẩm bị kháng cáo.

[3.2] Vào ngày 24/5/2019 vợ chồng Ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Dạ T có vay của vợ chồng Ông Trương Công Đ, bà Mai Thị Thùy L số tiền gốc là 5.700.000.000 đồng, lãi suất 5,5%/tháng, thời hạn 3 tháng, tương đương tiền lãi là 940.000.000đ. Cùng ngày Ông T, bà T ký với vợ chồng Ông Đ, bà L hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 2, tờ bản đồ số: 328, diện tích: 215m^2, địa chỉ thửa đất: Dự án Goden Hills (giai đoạn 1) Khu A, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 635187 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/3/2017 cho ông Lê Xuân Thủy, chỉnh lý biến động, sang tên nhiều lần, Ông T, bà T đứng tên ngày 10/5/2019, tại Văn phòng công chứng Trần Công Minh, số công chứng 5404. Ông T, bà T chỉ trả 940.000.000đ tiền lãi, hết thời hạn 3 tháng không trả được nợ gốc. Do không trả được nợ gốc nên ngày 29/10/2019, Ông Đ, bà L đã thực hiện thủ tục để chỉnh lý biến động đối với lô đất trên sang đứng tên ông bà.

[3.3] Việc vay tiền, công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cấn trừ nợ vay với bất động sản được các bên thực hiện theo Giấy thỏa thuận và biên nhận viết tay lập ngày 24/5/2019 có nội dung: "*Ông bà Lê Văn Thành và Nguyễn Thị Dạ T có mượn của ông bà Mai Thị Thùy L, Ông Trương Công Đ số tiền 5.700.000.000 đồng. Hai bên cùng thỏa thuận Ông T và bà T làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số a tờ bản đồ số aaa, diện tích 215m2, thuộc Dự án G (giai đoạn 1) Khu A, quận L cho vợ chồng bà Mai Thị Thùy L tại Phòng công chứng Trần Công M, vợ chồng bà T đã nhận được số tiền mượn trên và hạn 03 tháng sau đến 24/8/2019 trả lại số tiền mượn trên cho vợ chồng bà L và*

lấy lại Quyền sử đụng đất nói trên. Sau 03 tháng như đã hẹn vợ chồng bà T, Ông T không trả tiền thì mất lô đất nói trên và trong 03 tháng hẹn vợ chồng bà L không được bán cho ai”.

[3.4] Xét thỏa thuận giữa các bên thì thấy: Theo quy định tại Điều 115 Bộ luật Dân sự 2015 thì quyền sử dụng đất là quyền tài sản. Điều 450 Bộ luật Dân sự quy định: “*1. Trường hợp mua bán quyền tài sản thì bên bán phải chuyển giấy tờ và làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho bên mua, bên mua phải trả tiền cho bên bán... 3. Thời điểm chuyển quyền sở hữu đối với quyền tài sản là thời điểm bên mua nhận được giấy tờ về quyền sở hữu đối với quyền tài sản đó hoặc từ thời điểm đăng ký việc chuyển quyền sở hữu, nếu pháp luật có quy định”.* Điều 454 Bộ luật Dân sự quy định: “*1. Bên bán có thể thoả thuận với bên mua về quyền chuộc lại tài sản đã bán sau một thời hạn gọi là thời hạn chuộc lại ... 2. Trong thời hạn chuộc lại, bên mua không được xác lập giao dịch chuyển quyền sở hữu tài sản cho chủ thể khác và phải chịu rủi ro đối với tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.* Như vậy, thỏa thuận về việc cấn trừ nợ vay với giá trị quyền sử dụng đất, chuộc lại tài sản đã bán tại Giấy thỏa thuận và biên nhận ngày 24/5/2019 là phù hợp với các quy định nêu trên của Bộ luật Dân sự. Việc thỏa thuận tự nguyện, các bên đều có đủ năng lực hành vi dân sự, tự chịu trách nhiệm. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận hiệu lực thỏa thuận này là phù hợp với quy định tại các Điều 117, 120 của Bộ luật Dân sự.

[3.5] Về việc thực hiện thỏa thuận trên thực tế: sau khi hết thời hạn 03 tháng Ông T, bà T không trả được nợ (vào ngày 24/8/2019), ngày 25/9/2019, bà L có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với Ông T, bà T. Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết, ngày 18/10/2019 Ông Đ, bà L đã tiến hành các thủ tục, nộp thuế để chỉnh lý biến động sang tên cho ông bà được quyền sử dụng thửa đất trên. Các bên không có thỏa thuận nào khác. Ngày 29/10/2019, Văn phòng Đăng ký đất đai quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng đã chỉnh lý biến động sang tên cho Ông Đ, bà L, theo hồ sơ số 420636.CN.005. Như vậy, thoả thuận tại Giấy thoả thuận và biên nhận ngày 24/5/2019 đã được thực hiện xong, theo đúng ý chí của các bên đương sự. Giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất là có thật, không phải là giao dịch giả tạo, theo quy định tại Điều 124 Bộ luật Dân sự 2015.

[3.6] Mặt khác, cấp sơ thẩm có trưng cầu ý kiến cơ quan chuyên môn thẩm định giá là Công ty Cổ phần Thẩm định giá BTC Value để xác định giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số a tờ bản đồ số aaa, diện tích 215m2, thuộc Dự án G (giai đoạn 1) Khu A, quận L, thành phố Đà Nẵng tại thời điểm các bên xác lập giao dịch

vào tháng 05/2019. Tại Công văn số: 43A/2020/CV-BTCĐN ngày 02/12/2020 Công ty Cổ phần Thẩm định giá BTC Value xác định giá trị lô đất là 5.375.000.000đ. Bà T Ông T đã trả số tiền 940.000.000đ. Như vậy, giá trị lô đất và số tiền bà T Ông T đã trả cho bà L Ông Đ vượt quá số tiền cho vay, đảm bảo quyền, nghĩa vụ của các bên. Giao dịch tự nguyện, bình đẳng, các bên đương sự tương đương nhau về quyền và nghĩa vụ.

[3.7] Do vậy Bản án sơ thẩm nhận định yêu cầu khởi kiện của Ông Đ, bà L là không có cơ sở, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông Đ bà L là đúng pháp luật.

[4] Đối với thỏa thuận lãi suất vay 5,5%/tháng giữa Ông Đ, bà L và Ông T, bà T, trong quá trình giải quyết vụ án Ông T, bà T không yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ông Trương Công Đ, bà Mai Thị Thuỳ Linh, giữ nguyên bản bán sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L, Ông Đ.

[6] Về án phí và chi phí tố tụng:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Công Đ và bà Mai Thị Thùy L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền yêu cầu không được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên Ông Đ, bà L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Chi phí thẩm định giá tài sản: Ông Trương Công Đ và bà Mai Thị Thùy L phải chịu theo quy định tại khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 5, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 270, Điều 293, khoản 3 Điều 296 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 115, 117, 120, 124, 450, 454 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 1, 3 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ông Trương Công Đ và bà Mai Thị Thùy L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2021/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2021 về việc "*yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền"* của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Trương Công Đ và bà Mai Thị Thùy L đối với Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Dạ T về việc buộc Ông T, bà T phải trả số tiền **3.269.344.400 đồng** *(Ba tỷ, hai trăm sáu mươi chín triệu, ba trăm bốn mươi bốn ngàn, bốn trăm đồng)*, trong đó số tiền nợ gốc 1.717.804.400 đồng và tiền lãi tính từ ngày 28/4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 07/6/2021 là 1.551.540.000 đồng.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trương Công Đ và bà Mai Thị Thùy L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 97.386.888 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 56.500.000 đồng theo Biên lai thu số 0000745 ngày 27/9/2019 của Chị cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Ông Trương Công Đ và bà Mai Thị Thùy L còn phải nộp thêm 40.886.888 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Án phí phúc thẩm:

- Ông Trương Công Đ và bà Mai Thị Thùy L phải chịu án phí dân sự phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ với số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 09748 ngày 01/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, Ông Trương Công Đ và bà Mai Thị Thùy L đã thi hành xong phần án phí dân sự phúc thẩm.

3. Về chi phí tố tụng: chi phí thẩm định giá tài sản là 12.800.000 đồng Ông Trương Công Đ và bà Mai Thị Thùy L phải chịu. Ông Đ, Bà L đã nộp đã chi xong.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hánh án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Cục THADS TP. Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Văn Hiếu